

Số: _____/QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày _____ tháng _____ năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ quỹ học bổng khuyến khích học tập
Học kỳ 1, năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy và các văn bản có liên quan;

Căn cứ Quyết định số 4588/QĐ-BGDĐT, ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐT ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng Trường ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ; Nghị quyết số 181/NQ-HĐT ngày 19 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết số 185/NQ-HĐT ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng Trường về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 3530/QĐ-ĐHCT, ngày 31 tháng 07 năm 2025 về định mức học bổng khuyến khích học tập áp dụng từ học kỳ 1, năm học 2025-2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phân bổ quỹ học bổng khuyến khích học tập cho **72 lớp** chuyên ngành đại học, học hình thức chính quy **khóa 47** thuộc các chương trình đào tạo 4,5 và 5 năm, đang theo học tại Trường Đại học Cần Thơ:

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Quỹ học bổng khuyến khích học tập của từng lớp chuyên ngành được xác định trên cơ sở: Số sinh viên đang học của lớp chuyên ngành x 8,0% x mức học bổng loại Khá (đồng/học kỳ), được áp dụng để xét học bổng khuyến khích học tập từ học kỳ 1, năm học 2025-2026.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Trường Đại học Cần Thơ, các Trưởng phòng: Công tác Sinh viên, Đào tạo, Kế hoạch và Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị và sinh viên có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CTSV

Trần Trung Tính

PHÂN BỐ QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
Áp dụng từ học kỳ 1, năm học 2025-2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHCT, ngày tháng năm 2025)

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*(1)*8%	
1	DA2166T1	Công nghệ sinh học (CTTT)	32	F	9.350.000	23.936.000	DA
2	DA2166T2	Công nghệ sinh học (CTTT)	24	F	9.350.000	17.952.000	DA
3	NN2108A1	Công nghệ thực phẩm	9	V	7.540.000	5.428.800	DA
4	NN2108F1	Công nghệ thực phẩm (CT CLC)	34	F	9.350.000	25.432.000	DA
5	NN2108F2	Công nghệ thực phẩm (CT CLC)	31	F	9.350.000	23.188.000	DA
6	NN21U5A1	Công nghệ sau thu hoạch	18	V	7.540.000	10.857.600	DA
7	DI2195A1	Hệ thống thông tin	38	V	7.540.000	22.921.600	DI
8	DI2195A2	Hệ thống thông tin	36	V	7.540.000	21.715.200	DI
9	DI2196A1	Kỹ thuật phần mềm	32	V	7.540.000	19.302.400	DI
10	DI2196A2	Kỹ thuật phần mềm	33	V	7.540.000	19.905.600	DI
11	DI21T9A1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	38	V	7.540.000	22.921.600	DI
12	DI21T9A2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	27	V	7.540.000	16.286.400	DI
13	DI21V7A1	Công nghệ thông tin	36	V	7.540.000	21.715.200	DI
14	DI21V7A2	Công nghệ thông tin	35	V	7.540.000	21.112.000	DI
15	DI21V7F1	Công nghệ thông tin (CT CLC)	34	F	9.350.000	25.432.000	DI
16	DI21V7F2	Công nghệ thông tin (CT CLC)	36	F	9.350.000	26.928.000	DI
17	DI21V7F3	Công nghệ thông tin (CT CLC)	31	F	9.350.000	23.188.000	DI
18	DI21V7F4	Công nghệ thông tin (CT CLC)	10	F	9.350.000	7.480.000	DI
19	DI21Y1A1	Công nghệ thông tin	12	V	7.540.000	7.238.400	DI
20	DI21Z6A1	Khoa học máy tính	26	V	7.540.000	15.683.200	DI
21	DI21Z6A2	Khoa học máy tính	29	V	7.540.000	17.492.800	DI
22	HG21V7A1	Công nghệ thông tin	20	V	7.540.000	12.064.000	HG
23	KT2121F1	Tài chính - Ngân hàng (CT CLC)	8	F	9.350.000	5.984.000	KT
24	KT2121F2	Tài chính - Ngân hàng (CT CLC)	8	F	9.350.000	5.984.000	KT
25	KT21W4F1	Kinh doanh quốc tế (CT CLC)	8	F	9.350.000	5.984.000	KT
26	KT21W4F2	Kinh doanh quốc tế (CT CLC)	7	F	9.350.000	5.236.000	KT
27	KT21W4F3	Kinh doanh quốc tế (CT CLC)	15	F	9.350.000	11.220.000	KT
28	MT2125A2	Quản lý đất đai	7	VII	6.600.000	3.696.000	MT
29	MT2138A1	Khoa học môi trường	12	IV	6.800.000	6.528.000	MT
30	MT2138A2	Khoa học môi trường	8	IV	6.800.000	4.352.000	MT
31	MT2157A1	Kỹ thuật môi trường	17	V	7.540.000	10.254.400	MT
32	MT21X7A2	Quản lý tài nguyên và môi trường	9	VII	6.600.000	4.752.000	MT
33	NN2119A1	Nông học	15	V	7.540.000	9.048.000	NN
34	NN2167A1	Thú y	48	V	7.540.000	28.953.600	NN
35	NN2167A2	Thú y	38	V	7.540.000	22.921.600	NN
36	NN2173A1	Bảo vệ thực vật	20	V	7.540.000	12.064.000	NN
37	NN2173A2	Bảo vệ thực vật	10	V	7.540.000	6.032.000	NN
38	NN21S1A1	Chăn nuôi	10	V	7.540.000	6.032.000	NN

39	NN21S4A1	Khoa học đất	12	V	7.540.000	7.238.400	NN
40	NN21S6A1	Khoa học cây trồng	9	V	7.540.000	5.428.800	NN
41	NN21V8A1	Sinh học ứng dụng	19	IV	6.800.000	10.336.000	NN
42	NN21X8A1	Khoa học cây trồng	34	V	7.540.000	20.508.800	NN
43	NN21X9A1	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	15	V	7.540.000	9.048.000	NN
44	TN2183A1	Quản lý công nghiệp	7	V	7.540.000	4.222.400	TN
45	TN21S3A1	Kỹ thuật cơ điện tử	17	V	7.540.000	10.254.400	TN
46	TN21S3A2	Kỹ thuật cơ điện tử	14	V	7.540.000	8.444.800	TN
47	TN21S5A1	Kỹ thuật cơ khí	12	V	7.540.000	7.238.400	TN
48	TN21S5A3	Kỹ thuật cơ khí	8	V	7.540.000	4.825.600	TN
49	TN21T1A1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	20	V	7.540.000	12.064.000	TN
50	TN21T4A1	Kỹ thuật vật liệu	27	V	7.540.000	16.286.400	TN
51	TN21T5A1	Kỹ thuật điện	21	V	7.540.000	12.667.200	TN
52	TN21T5A2	Kỹ thuật điện	13	V	7.540.000	7.841.600	TN
53	TN21T5F1	Kỹ thuật điện (CT CLC)	28	F	9.350.000	20.944.000	TN
54	TN21T5F2	Kỹ thuật điện (CT CLC)	17	F	9.350.000	12.716.000	TN
55	TN21T6A1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	27	V	7.540.000	16.286.400	TN
56	TN21T6A2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	31	V	7.540.000	18.699.200	TN
57	TN21T7A1	Kỹ thuật xây dựng	23	V	7.540.000	13.873.600	TN
58	TN21T7A2	Kỹ thuật xây dựng	23	V	7.540.000	13.873.600	TN
59	TN21T7F1	Kỹ thuật xây dựng (CT CLC)	29	F	9.350.000	21.692.000	TN
60	TN21T7F2	Kỹ thuật xây dựng (CT CLC)	28	F	9.350.000	20.944.000	TN
61	TN21T8A1	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	18	V	7.540.000	10.857.600	TN
62	TN21V6A1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	15	V	7.540.000	9.048.000	TN
63	TN21V6A2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	23	V	7.540.000	13.873.600	TN
64	TN21V6F1	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CT CLC)	33	F	9.350.000	24.684.000	TN
65	TN21V6F2	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CT CLC)	7	F	9.350.000	5.236.000	TN
66	TN21Y8A1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	25	V	7.540.000	15.080.000	TN
67	TN21Y8A2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	12	V	7.540.000	7.238.400	TN
68	TN21Z5A1	Kỹ thuật máy tính	21	V	7.540.000	12.667.200	TN
69	TN21Z5A2	Kỹ thuật máy tính	22	V	7.540.000	13.270.400	TN
70	TS2113A1	Nuôi trồng thủy sản	11	V	7.540.000	6.635.200	TS
71	TS2113T1	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	23	F	9.350.000	17.204.000	TS
72	TS2176A1	Bệnh học thủy sản	19	V	7.540.000	11.460.800	TS
						979.911.200	

(Chín trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm mười một ngàn hai trăm đồng)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ